



## BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG THEO HIỆN TRẠNG

Dự án: án Trung tâm VLXD – Khu trưng bày ô tô, xe máy và xưởng bảo hành, bảo trì, sửa chữa – Cho thuê kho bãi

Địa điểm: phường Trương Quang trọng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Trích lục bản đồ địa chính khu đất ngày 22/5/2025)

| STT | Tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 |         |                             |              |          | Theo tờ giấy chứng nhận QSD |         |              |          | Ghi chú: (số vào sổ) |
|-----|------------------------------------------|---------|-----------------------------|--------------|----------|-----------------------------|---------|--------------|----------|----------------------|
|     | Chủ quản lý, sử dụng                     | Số thửa | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |              | Loại đất | Tờ BĐ                       | Số thửa | Diện tích m2 | Loại đất |                      |
|     |                                          |         | Diện tích thửa              | Diện tích QH |          |                             |         |              |          |                      |
| 1   | UBND Phường. TQT                         | 1013    | 124                         | 53.6         | DTL      | 9                           |         |              |          |                      |
| 2   | Công ty TNHH Hoàng Yên                   | 99      | 545.5                       | 545.5        | LUC      | 10                          |         |              |          |                      |
| 3   | Công ty TNHH Hoàng Yên                   | 100     | 274.3                       | 274.2        | LUC      | 10                          |         |              |          |                      |
| 4   | Công ty TNHH Hoàng Yên                   | 72      | 680.7                       | 664.6        | LUC      | 13                          |         |              |          |                      |
| 5   | Công ty TNHH Hoàng Yên                   | 73      | 667.8                       | 506.6        | LUC      | 13                          |         |              |          |                      |
| 6   | Công ty TNHH Hoàng Yên                   | 143     | 448.7                       | 345.4        | LUC      | 13                          |         |              |          |                      |
| 7   | Công ty TNHH Hoàng Yên                   | 144     | 455.5                       | 274.3        | LUC      | 13                          |         |              |          |                      |
| 8   | Công ty TNHH Hoàng Yên                   | 145     | 355.3                       | 176.4        | LUC      | 13                          |         |              |          |                      |
| 9   | Công ty TNHH Hoàng Yên                   | 192     | 395.1                       | 128.6        | LUC      | 13                          |         |              |          |                      |
| 10  | UBND Phường. TQT                         | 193     | 231.4                       | 57.5         | DTL      | 13                          |         |              |          |                      |
| 11  | Công ty TNHH Hoàng Yên                   | 323     | 383.8                       | 363.4        | BHK      | 13                          |         |              |          |                      |
| 12  | Công ty TNHH Hoàng Yên                   | 324     | 350.7                       | 8.1          | LUC      | 13                          |         |              |          |                      |
| 13  | Công ty TNHH Hoàng Yên                   | 515     | 533.1                       | 235.2        | BHK      | 13                          |         |              |          |                      |
| 14  | UBND Phường. TQT                         | 604     | 23.6                        | 20.5         | DTL      | 13                          |         |              |          |                      |
| 15  | Công ty TNHH Hoàng Yên                   | 651     | 533.2                       | 406.3        | BHK      | 13                          |         |              |          |                      |
| 16  | UBND Phường. TQT                         | 857     | 8688.6                      | 0.8          | DGT      | 13                          |         |              |          |                      |
| 17  | UBND Phường. TQT                         | 857     | 147.3                       | 65.6         | DGT      | 13                          |         |              |          |                      |
| 18  | Công ty TNHH Hoàng Yên                   | 1877    | 169.3                       | 67.4         | BHK      | 13                          |         |              |          |                      |



|    |                        |      |       |                |     |    |  |  |  |  |
|----|------------------------|------|-------|----------------|-----|----|--|--|--|--|
| 19 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 17   | 806.5 | 780.4          | LUC | 14 |  |  |  |  |
| 20 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 18   | 498.3 | 498.3          | LUC | 14 |  |  |  |  |
| 21 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 19   | 251.4 | 251.3          | BHK | 14 |  |  |  |  |
| 22 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 50   | 833.3 | 198.1          | BHK | 14 |  |  |  |  |
| 23 | UBND Phường. TQT       | 51   | 13.6  | 13.6           | BCS | 14 |  |  |  |  |
| 24 | UBND Phường. TQT       | 52   | 204.7 | 125.8          | DGT | 14 |  |  |  |  |
| 25 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 53   | 150.2 | 150.2          | BHK | 14 |  |  |  |  |
| 26 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 54   | 387.5 | 387.5          | BHK | 14 |  |  |  |  |
| 27 | UBND Phường. TQT       | 55   | 355.4 | 327.1          | BHK | 14 |  |  |  |  |
| 28 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 56   | 340   | 340            | BHK | 14 |  |  |  |  |
| 29 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 77   | 227.3 | 227.3          | BHK | 14 |  |  |  |  |
| 30 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 94   | 227.3 | 188.6          | BHK | 14 |  |  |  |  |
| 31 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 95   | 827.3 | 827.3          | BHK | 14 |  |  |  |  |
| 32 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 135  | 592.5 | 592.5          | BHK | 14 |  |  |  |  |
| 33 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 136  | 720.6 | 720.6          | BHK | 14 |  |  |  |  |
| 34 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 137  | 692.4 | 692.2          | BHK | 14 |  |  |  |  |
| 35 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 169  | 446.5 | 399.7          | BHK | 14 |  |  |  |  |
| 36 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 171  | 888.3 | 391.9          | LUC | 14 |  |  |  |  |
| 37 | UBND Phường. TQT       | 330  | 210.5 | 142.7          | DTL | 14 |  |  |  |  |
| 38 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 1025 | 617.8 | 617.8          | LUC | 14 |  |  |  |  |
| 39 | Công ty TNHH Hoàng Yên | 1064 | 476.4 | 476.4          | LUC | 14 |  |  |  |  |
|    |                        |      |       | <b>12543.3</b> |     |    |  |  |  |  |